

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/CBTT/2018

Thủ Dầu Một, ngày 05 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**

Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2017 (tổng hợp) – Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương – báo cáo đính kèm.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/03/2018 tại đường dẫn : <http://www.biwase.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thư

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2018

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

Số: 260218.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được lập ngày 26 tháng 02 năm 2018, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 38 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tính đến thời điểm ngày 31/12/2017 với tổng số tiền là 5.708,18 tỷ đồng chưa được hoàn tất các thủ tục bàn giao do chưa có văn bản hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, các tài sản này vẫn tiếp tục được theo dõi trên Báo cáo tài chính của Công ty cho đến khi chính thức bàn giao cho đơn vị khác quản lý.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 42 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ đầu tiên Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và có thể không so sánh được với số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.
- Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2888-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.505.315.330.707	1.233.909.786.943
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	270.025.171.262	213.883.870.608
111 1. Tiền		258.525.171.262	148.883.870.608
112 2. Các khoản tương đương tiền		11.500.000.000	65.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		171.300.000.000	133.500.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	171.300.000.000	133.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		746.893.699.083	604.787.891.610
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	349.946.157.777	243.867.177.863
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	231.402.897.853	205.243.097.195
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.500.000.000	16.500.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	175.588.893.161	149.781.858.686
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.544.249.708)	(10.604.242.134)
140 IV. Hàng tồn kho	10	312.473.720.179	275.157.014.249
141 1. Hàng tồn kho		312.669.938.630	275.353.232.700
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(196.218.451)	(196.218.451)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.622.740.183	- 6.581.010.476
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.495.331.828	4.560.269.636
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.316.442	349.318.782
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	52.091.913	1.671.422.058
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.554.352.083.504	7.495.050.921.426
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		13.788.325.205	15.495.572.083
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	13.788.325.205	15.495.572.083
220 II. Tài sản cố định		4.006.565.452.956	3.723.574.209.739
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.921.105.575.047	3.637.068.071.695
222 - Nguyên giá		5.944.569.651.718	5.513.431.274.248
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.023.464.076.671)	(1.876.363.202.553)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	85.459.877.909	86.506.138.044
228 - Nguyên giá		92.539.587.447	92.539.587.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.079.709.538)	(6.033.449.403)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.154.022.065.631	3.380.540.269.808
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.154.022.065.631	3.380.540.269.808
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	320.075.556.009	315.254.741.831
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		95.541.022.235	97.115.847.876
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		232.500.000.000	232.500.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.965.466.226)	(34.361.106.045)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		59.900.683.703	60.186.127.965
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	59.900.683.703	60.186.127.965
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.059.667.414.211	8.728.960.708.369

011
CÔN
ÁCH NH
IANG
A
OAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.708.836.276.015	5.875.579.045.653
310 I. Nợ ngắn hạn		1.831.655.670.700	1.495.530.096.816
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	763.875.507.707	358.293.694.644
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	9.541.059.993	9.857.313.302
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	34.693.621.018	22.320.038.196
314 4. Phải trả người lao động		54.957.784.834	32.171.246.025
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	20.713.699.231	34.265.285.515
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	207.715.198.885	271.360.221.123
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	672.963.562.958	696.864.375.271
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	67.025.531.879	52.644.903.962
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		169.704.195	17.753.018.778
330 II. Nợ dài hạn		5.877.180.605.315	4.380.048.948.837
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	4.496.781.337.270	3.263.514.673.359
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.380.399.268.045	1.116.534.275.478
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.350.831.138.196	2.853.381.662.716
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	3.350.202.813.300	2.852.526.779.947
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		186.675.685.027	17.661.830.664
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.830.299.256	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		160.845.385.771	17.661.830.664
422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.663.527.128.273	1.334.864.949.283
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		628.324.896	854.882.769
431 1. Nguồn kinh phí	23	520.280.000	520.280.000
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		108.044.896	334.602.769
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.059.667.414.211	8.728.960.708.369

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc




Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.795.861.124.399	379.258.069.155
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.795.861.124.399	379.258.069.155
11	3. Giá vốn hàng bán	26	1.145.951.496.846	232.934.750.074
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		649.909.627.553	146.323.319.081
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	37.745.008.150	14.419.080.023
22	6. Chi phí tài chính	28	87.010.455.133	54.441.663.385
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		92.628.932.575	20.003.291.033
25	7. Chi phí bán hàng	29	267.643.228.208	51.974.449.768
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	101.516.786.922	30.623.807.553
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		231.484.165.440	23.702.478.398
31	10. Thu nhập khác	31	24.417.069.616	4.726.598.868
32	11. Chi phí khác	32	17.897.330.820	8.320.444.851
40	12. Lợi nhuận khác		6.519.738.796	(3.593.845.983)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		238.003.904.236	20.108.632.415
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	31.490.049.873	2.446.801.751
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>206.513.854.363</u>	<u>17.661.830.664</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.101	101

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	238.003.904.236	20.108.632.415
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	388.286.725.075	66.213.356.584
03	- Các khoản dự phòng	(10.747.558.008)	45.161.566.630
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.110.974.394	(4.303.139.578)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(37.304.037.705)	(7.964.046.433)
06	- Chi phí lãi vay	92.628.932.575	20.003.291.033
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	677.978.940.567	139.219.660.651
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(105.469.080.558)	104.848.246.518
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(37.316.705.930)	11.904.941.696
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.169.304.464.122	158.466.833.170
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	334.715.270	5.166.715.988
14	- Tiền lãi vay đã trả	(93.256.066.029)	(29.841.240.013)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.341.967.158)	(14.174.612.445)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	336.400.760.970	134.948.370.436
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(34.867.226.590)	(7.157.537.255)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.887.767.834.664	503.381.378.746
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.952.356.302.086)	(500.850.725.217)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác,	(17.800.000.000)	(20.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.000.000.000	72.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	43.386.973.920	14.263.465.672
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.916.769.328.166)	(434.087.259.545)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.490.191.659.327	509.940.906.579
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.180.927.722.681)	(464.623.852.272)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(224.101.845.610)	(81.343.091.145)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	85.162.091.036	(36.026.036.838)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		56.160.597.534	33.268.082.363
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		213.883.870.608	179.816.019.323
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.296.880)	799.768.922
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>270.025.171.262</u>	<u>213.883.870.608</u>

(*) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh là tiền nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 150.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...
- Xí nghiệp Xử lý chất thải	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
- Xí nghiệp Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Bivase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp)

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước
- Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; kinh doanh, trồng và chăm sóc cây xanh, cây kiểng
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước
- Xí nghiệp Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác
- Xí nghiệp Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải
- Xí nghiệp Xây lắp	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Xây lắp

Ngoài ra, Công ty còn có các Ban Quản lý Dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí. Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh. Số liệu các đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty. Chi tiết bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Thông tin về các công liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính đã được trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, tại văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các Ban quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gian quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, trích trước chi phí xử lý rác và nước thải, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây lắp

- Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt (i)	1.064.057.659	960.696.788
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	252.461.113.603	147.923.173.820
Tiền đang chuyển	5.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	11.500.000.000	65.000.000.000
	<u>270.025.171.262</u>	<u>213.883.870.608</u>

(i) Trong đó, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 842.681.406 VND và 45.886.358.261 VND (Xem Thuyết minh số 38).

(ii) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	171.300.000.000	171.300.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	171.300.000.000	171.300.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	171.300.000.000	171.300.000.000	153.500.000.000	153.500.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 14 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	95.541.022.235	(465.466.226)	97.115.847.876	(465.466.226)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	92.395.382.416	-	93.959.409.787	-
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	3.145.639.819	(465.466.226)	3.156.438.089	(465.466.226)
Đầu tư vào đơn vị khác	232.500.000.000	(7.500.000.000)	232.500.000.000	(33.895.639.819)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	232.500.000.000	(7.500.000.000)	232.500.000.000	(33.895.639.819)
	328.041.022.235	(7.965.466.226)	329.615.847.876	(34.361.106.045)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	22,16%	22,16%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 41.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	41.196.411.935	21.755.778.800
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	51.276.551.796	936.540.000
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	15.209.510.256	14.486.601.660
- Các khoản phải thu khách hàng khác	242.263.683.790	206.688.257.403
	349.946.157.777	243.867.177.863
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	71.641.192.927	12.351.902.614

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (*)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	287.064.939	-	127.789.651.766	-
- Eliquo - Water & Energy BV	14.119.304.000	-	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	61.775.047.203	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	63.855.368.749	-	-	-
- Các đối tượng khác	91.366.112.962	(7.307.321.545)	77.453.445.429	(2.893.740.480)
	231.402.897.853	(7.307.321.545)	205.243.097.195	(2.893.740.480)

(*) Trong đó, tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2017 là 64.042.112.142 VND (Xem Thuyết minh số 38).

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (*)	6.500.000.000	16.500.000.000
	6.500.000.000	16.500.000.000

(*) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh theo các hợp đồng cho mượn vốn để thanh toán các hợp đồng thiết kế, cung cấp vật tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel năng suất 35-40 triệu viên/năm với lãi suất 0,7%/tháng. Các khoản cho vay này được gia hạn đến 30/06/2018.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn (*)				
- Tạm ứng	39.671.839.554	-	36.434.250.228	-
- Ký cược, ký quỹ	1.800.000.000	-	1.400.000.000	-
- Phải thu vật tư xuất cho mượn	903.917.460	-	9.411.325.304	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	5.314.572.559	-	31.185.322.824	-
- Cho mượn vốn (i)	19.728.000.000	-	-	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	7.729.167.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.469.980.434	-	2.823.749.649	-
- Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai (ii)	40.500.000.000	-	40.500.000.000	(4.860.000.000)
- Tạm ứng tiền mua đất	25.683.667.832	-	166.515.000	-
- Phải thu về các khoản tiếp tục xử lý sau cổ phần hóa	15.646.833.054	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	21.870.082.268	(31.097.000)	20.131.528.681	(267.049.613)
	175.588.893.161	(31.097.000)	149.781.858.686	(5.127.049.613)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	25.701.263	-	1.424.701.263	-
- Phải thu khác (iii)	13.762.623.942	-	14.070.870.820	-
	13.788.325.205	-	15.495.572.083	-

(*) Trong đó bao gồm tổng số tiền không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2017 là 951.385.630 VND (Xem Thuyết minh số 38).

(i) Cho mượn vốn không tính lãi theo Công văn số 04/CV-QP ngày 18/10/2017 của Công ty TNHH Quỳnh Phúc về việc xin cấp vốn để thực hiện thi công công trình "Bao phủ hồ chôn lấp, giồng thu khí ga và đường ống truyền dẫn" tại Xi nghiệp Xử lý chất thải.

(ii) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký với Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase) đồng ý ủy thác cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một đứng tên đăng ký thực hiện giao dịch mua 2.700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (mã chứng khoán DNNW) thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect-VN Thành phố Hồ Chí Minh với giá 15.000 đồng/cổ phiếu. Biwase được hưởng mọi quyền lợi liên quan đến 2.700.000 cổ phiếu này cho đến khi Công ty Nước Thủ Dầu Một chuyển nhượng lại cho Biwase.

Biwase đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một số tiền là 40.500.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một cũng đã thực hiện mua 6.760.833 cổ phiếu của Công ty Cấp nước Đồng Nai (trong đó có 2.700.000 cổ phiếu mua theo hợp đồng ủy thác với Biwase). Đến thời điểm hiện tại, thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần DNNW cho Biwase vẫn chưa hoàn thành.

(iii) Khoản phải thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá nguồn nhận viện trợ tại Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương (Thuyết minh 20 (ii)) sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	27.118.675.866	10.574.426.158	52.871.183.219	42.266.941.085
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	40.500.000.000	35.640.000.000
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager	5.444.000.000	-	5.444.000.000	5.444.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Công ty TNHH Phú Cường	-	-	763.790.954	-
- Các đối tượng khác	19.903.901.659	10.574.426.158	4.392.618.058	1.182.941.085
	27.118.675.866	10.574.426.158	52.871.183.219	42.266.941.085

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	257.297.328.659	-	218.142.303.461	-
Công cụ, dụng cụ	409.627.047	-	281.235.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	45.986.600.135	-	41.126.807.037	-
Thành phẩm	8.906.131.439	(196.218.451)	15.129.581.168	(196.218.451)
Hàng hóa	70.251.350	-	673.305.104	-
	312.669.938.630	(196.218.451)	275.353.232.700	(196.218.451)

(*) Tại thời điểm 31/12/2017, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm khấu hao của Công trình chưa mang lại doanh thu - Công trình Dự án khu dân cư Chánh Nghĩa với số khấu hao lũy kế đến 31/12/2017 là 7.852.938.130 VND và các công trình công ích: Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 31/12/2017 là 17.110.147.000 VND. Tổng chi phí khấu hao của các công trình này tại thời điểm 31/12/2017 là 24.963.085.130 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý (Xem Thuyết minh số 38).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm	63.138.765.739	61.636.330.261
Quyền sử dụng đất (i)	63.138.765.739	61.636.330.261
Xây dựng cơ bản (ii)	5.090.883.299.892	3.318.903.939.547
Tại Văn phòng Công ty	348.591.562.563	439.462.512.107
- Nhà máy nước Chơn Thành	14.245.424.214	144.294.413.210
- Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng	9.536.889.852	58.418.759.491
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	51.728.797.055	25.907.006.526
- Các công trình khác	273.080.451.442	210.842.332.880
Tại Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	131.819.153.298	-
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	117.846.088.485	112.283.969.859
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	650.057.302.138	304.935.512.799
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	920.890.727.551	810.536.761.718
Tại Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	2.921.678.465.857	1.651.685.183.064
	<u>5.154.022.065.631</u>	<u>3.380.540.269.808</u>

(i) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua để triển khai dự án Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực trung tâm đô thị Bình Dương, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển quyền sử dụng đất.

(ii) Trong đó, bao gồm các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2017 với tổng số tiền là 3.733.601.086.743 VND (Xem Thuyết minh số 38) khi hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư sẽ được bàn giao cho các đơn vị khác quản lý theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.684.888.379	4.081.559.547
Chi phí gia công sửa chữa	121.252.749	157.221.407
Tiền bảo hiểm	485.194.950	-
Chi phí chờ phân bổ khác	203.995.750	321.488.682
	<u>4.495.331.828</u>	<u>4.560.269.636</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.193.478.980	16.227.141.183
Chi phí san lấp mặt bằng	2.164.136.000	2.444.665.076
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	311.836.442	3.682.340.103
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	4.950.921.218	7.104.856.764
Chi phí thuê đất	26.841.694.205	14.031.250.206
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	8.861.195.504	10.127.080.576
Chi phí chờ phân bổ khác	577.421.354	6.568.794.057
	<u>59.900.683.703</u>	<u>60.186.127.965</u>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu năm	1.748.844.270.813	513.445.406.198	2.983.842.837.173	12.291.901.814	457.999.773	254.548.858.477	5.513.431.274.248						
- Phân loại lại	-	(689.663.013)	328.995.611	206.866.203	-	153.801.199	-						
- Mua trong năm	-	8.264.120.546	42.724.561.226	1.232.324.272	-	572.677.000	52.793.683.044						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	118.645.884.557	13.674.056.012	338.144.130.241	-	-	-	470.464.070.810						
- Giảm do bán giao Tài sản về DATC	(5.652.295.711)	(22.089.524.029)	(61.699.247.188)	(872.909.914)	(38.000.000)	(1.699.182.022)	(92.051.158.864)						
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	(68.217.520)						
Số dư cuối năm (i)	1.861.769.642.139	512.604.395.714	3.303.341.277.063	12.858.182.375	419.999.773	253.576.154.654	5.944.569.651.718						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu năm	666.034.323.416	246.530.924.931	906.058.827.897	11.167.486.083	125.499.950	46.446.140.276	1.876.363.202.553						
- Phân loại lại	-	9.739.871.323	(10.301.245.717)	(187.000.057)	-	748.374.451	-						
- Khấu hao trong năm (ii)	107.537.778.708	43.745.508.932	212.427.912.896	1.362.298.606	-	3.901.691.480	368.975.190.622						
- Giảm do bán giao Tài sản về DATC	(5.651.045.689)	(20.667.247.860)	(55.616.818.218)	(869.565.146)	(38.000.000)	(1.485.566.771)	(84.328.243.684)						
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	(68.217.520)						
- Điều chỉnh giảm hao mòn của TSCĐ không tính vào GTDN	(33.443.384.577)	(3.659.905.283)	(79.863.940.554)	(2.745.781.604)	(66.499.962)	(17.698.343.320)	(137.477.855.300)						
Số dư cuối năm	734.409.454.338	275.689.152.043	972.704.736.304	8.727.437.882	20.999.988	31.912.296.116	2.023.464.076.671						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu năm	1.082.809.947.397	266.914.481.267	2.077.784.009.276	1.124.415.731	332.499.823	208.102.718.201	3.637.068.071.695						
Tại ngày cuối năm	1.127.360.187.801	236.915.243.671	2.330.636.540.759	4.130.744.493	398.999.785	221.663.858.538	3.921.105.575.047						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 72.517.185.395 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 572.048.287.593 VND.

(i): Trong đó:

- Tài sản thuộc Khu tái định cư Chánh Nghĩa sau khi được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của UBND tỉnh Bình Dương sẽ được Công ty bàn giao cho địa phương quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 24.046.673.280 VND và 7.852.938.130 VND.

- Giá trị các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 1.799.633.218.024 VND và 18.491.832.191 VND đã được loại ra khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty để Cổ phần hóa. Công ty không thực hiện trích khấu hao của các tài sản này từ ngày 01/01/2015.

- Các tài sản khác không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2017 với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 42.749.768.193 VND và 2.208.317.121 VND.

(ii): Khấu hao của dự án Khu tái định cư Chánh Nghĩa được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong năm với giá trị 1.624.745.820 VND do chưa mang lại doanh thu. Khấu hao lũy kế của các tài sản này đến 31/12/2017 được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 7.852.938.130 VND (trình bày tại Thuyết minh số 10).

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	85.027.713.161	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	92.539.587.447
Số dư cuối năm	85.027.713.161	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	92.539.587.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	304.025.192	49.937.500	5.434.915.461	244.571.250	6.033.449.403
- Khấu hao trong năm	596.336.550	-	449.923.585	-	1.046.260.135
Số dư cuối năm	900.361.742	49.937.500	5.884.839.046	244.571.250	7.079.709.538
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	84.723.687.969	-	1.782.450.075	-	86.506.138.044
Tại ngày cuối năm	84.127.351.419	-	1.332.526.490	-	85.459.877.909

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.447.674.286 VND.



15 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	533.598.672.066	533.598.672.066	1.041.414.926.875	1.073.825.618.515	501.187.980.426	501.187.980.426
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	150.000.000.000	150.000.000.000	135.000.000.000	200.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	24.280.018.004	24.280.018.004	260.024.056.081	209.780.062.397	74.524.011.688	74.524.011.688
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	204.780.147.262	204.780.147.262	519.234.173.556	464.857.137.731	259.157.183.087	259.157.183.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	99.538.506.800	99.538.506.800	127.156.697.238	144.188.418.387	82.506.785.651	82.506.785.651
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-	-
	163.265.703.205	163.265.703.205	115.611.983.493	107.102.104.166	171.775.582.532	171.775.582.532
	696.864.375.271	696.864.375.271	1.157.026.910.368	1.180.927.722.681	672.963.562.958	672.963.562.958
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	493.453.211.605	493.453.211.605	55.609.441.956	51.959.019.653	497.103.633.908	497.103.633.908
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	166.464.239.592	166.464.239.592	91.951.394.028	391.911.963	258.023.721.657	258.023.721.657
- Ngân hàng Thế giới	326.505.393.905	326.505.393.905	742.131.212	-	327.247.525.117	327.247.525.117
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	67.200.000.000	67.200.000.000	-	13.440.000.000	53.760.000.000	53.760.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	47.900.000.000	47.900.000.000	86.145.000.000	16.008.717.000	118.036.283.000	118.036.283.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	55.360.572.149	55.360.572.149	19.301.420.796	3.110.927.550	71.551.065.395	71.551.065.395
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	117.500.000.000	117.500.000.000	112.800.000.000	17.500.000.000	212.800.000.000	212.800.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	5.416.561.432	5.416.561.432	12.927.588.068	4.691.528.000	13.652.621.500	13.652.621.500
	1.279.799.978.683	1.279.799.978.683	379.476.976.060	107.102.104.166	1.552.174.850.577	1.552.174.850.577
	(163.265.703.205)	(163.265.703.205)	(115.611.983.493)	(107.102.104.166)	(171.775.582.532)	(171.775.582.532)
	1.116.534.275.478	1.116.534.275.478			1.380.399.268.045	1.380.399.268.045

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,80%	Tin chấp	85.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Tin chấp	74.524.011.688	24.280.018.004
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Tin chấp	259.157.183.087	204.780.147.262
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Quyền đòi nợ	82.506.785.651	99.538.506.800
- Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,00%	Quyền thu tiền nước tại khu công nghiệp VSIP	-	55.000.000.000
				501.187.980.426	533.598.672.066



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017
					Nợ dài hạn	Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80%	2026	Tin chấp	257.786.415.439	34.760.000.000	292.526.415.439
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tin chấp	239.317.218.469	18.546.973.900	200.926.796.166
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,9%	2026	Tin chấp	258.023.721.657	-	166.464.239.592
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tin chấp	327.247.525.117	-	326.505.393.905
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,40%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	53.760.000.000	13.440.000.000	67.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	118.036.283.000	18.398.000.000	47.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	71.551.065.395	12.443.710.200	55.360.572.149
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7,00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	212.800.000.000	70.300.000.000	117.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2021	Tin chấp	13.652.621.500	3.886.898.432	5.416.561.432
					1.552.174.850.577	171.775.582.532	1.279.799.978.683
					(171.775.582.532)		(163.265.703.205)
					1.380.399.268.045		1.116.534.275.478

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	116.104.103.900	116.104.103.900	34.407.981.500	34.407.981.500
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	21.149.939.800	21.149.939.800	17.907.425.800	17.907.425.800
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	12.409.920.371	12.409.920.371	12.372.039.371	12.372.039.371
- Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	240.411.719.584	240.411.719.584	170.270.266.103	170.270.266.103
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	228.753.252.377	228.753.252.377	-	-
- Công ty TNHH Kobelco Eco Solution	31.307.703.290	31.307.703.290	46.579.954.773	46.579.954.773
- Liên danh NSC - ICC - WASE	19.101.272.386	19.101.272.386	5.552.710.613	5.552.710.613
- Đối tượng khác	94.637.595.999	94.637.595.999	71.203.316.484	71.203.316.484
	763.875.507.707	763.875.507.707	358.293.694.644	358.293.694.644
	3.506.696.259	3.506.696.259	719.550.306	719.550.306

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 41*)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	-	3.588.385.372
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	5.756.200.000	5.756.200.000	-	-
- Đối tượng khác	3.784.859.993	3.784.859.993	-	6.268.927.930
	9.541.059.993	9.541.059.993	9.857.313.302	9.857.313.302

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.479.889.495	1.272.726	36.217.596.987	30.550.654.133	-	4.188.326.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.166.561.746	31.500.943.250	25.341.967.158	-	17.325.537.838
Thuế thu nhập cá nhân	124.632	78.356.084	3.424.803.334	2.928.157.815	52.091.913	626.968.884
Thuế tài nguyên	191.407.931	-	2.976.580.200	2.526.928.609	-	258.243.660
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	123.712.049	123.712.049	-	-
Các loại thuế khác	-	3.494.222.398	2.107.175.881	2.107.175.881	-	3.494.222.398
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.579.625.242	47.730.494.785	46.509.797.874	-	8.800.322.153
	1.671.422.058	22.320.038.196	124.081.306.486	110.088.393.519	52.091.913	34.693.621.018

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.853.547.901	5.480.681.355
Chi phí trích trước thực hiện công trình	15.314.778.749	26.461.866.893
Chi phí phải trả khác	545.372.581	2.322.737.267
	20.713.699.231	34.265.285.515

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.597.291.218	289.803.568
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	761.250.000	1.084.251.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.796.867.476	235.426.376.264
- Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	2.562.500.000	4.146.950.000
- Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	-	186.601.845.610
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước	42.269.949.170	26.072.299.170
- Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	4.683.169.894	4.683.169.894
- Phải trả Ngân sách nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	87.000.000.000	-
- Phải trả khác	33.281.248.412	13.922.111.590
	207.715.198.885	271.360.221.123
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.751.008.960	1.680.250.000
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có khế ước nợ (i)	347.465.971.824	269.742.264.229
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án (ii)	4.047.767.377.650	2.781.235.330.748
Phải trả khác	98.796.978.836	210.856.828.382
	4.496.781.337.270	3.263.514.673.359

- (i) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm khế ước nợ đối với Công ty.
- (ii) Trong đó bao gồm 3.662 tỷ VND là khoản tiền nhận từ nguồn tài trợ theo Hiệp định vay vốn giai đoạn 1 và 2 cho Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương giữa Cơ Quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	1.330.782.927	586.478.354
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	65.694.748.952	52.058.425.608
	67.025.531.879	52.644.903.962

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
	VND	VND	(ii) VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.500.000.000.000	-	1.199.916.578.847	2.699.916.578.847
Lãi trong kỳ trước	-	17.661.830.664	-	17.661.830.664
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	126.409.851.436	126.409.851.436
Kết chuyển tăng nguồn vốn hình thành tài sản	-	-	8.538.519.000	8.538.519.000
Số dư cuối kỳ trước	1.500.000.000.000	17.661.830.664	1.334.864.949.283	2.852.526.779.947
Lãi trong năm nay	-	206.513.854.363	-	206.513.854.363
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	342.466.712.397	342.466.712.397
Giảm do bàn giao Tài sản hư hỏng không dùng	-	-	(7.738.581.980)	(7.738.581.980)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(37.500.000.000)	-	(37.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(6.065.951.427)	(6.065.951.427)
Số dư cuối năm nay	1.500.000.000.000	186.675.685.027	1.663.527.128.273	3.350.202.813.300

(i) Tạm chi cổ tức 06 tháng đầu năm 2017 theo Biên bản và Nghị quyết họp Hội đồng quản trị số 30/BB-HĐQT ngày 06/11/2017.

(ii) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư. Khi Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	615.000.000.000	41,00	765.000.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	577.500.000.000	38,50	525.000.000.000	35,00
Các cổ đông khác	307.500.000.000	20,50	210.000.000.000	14,00
	1.500.000.000.000	100,00	1.500.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

23 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí sự nghiệp là vốn ngân sách cấp cho công trình phòng chống lụt bão với số dư tại 31/12/2017 là 520.280.000 VND.

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- USD	5.500.579,17	5.994,29
- EUR	3.215,09	3.214,57

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công nợ tiền đồng hồ nước	695.980.200	695.980.200
	695.980.200	695.980.200

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.242.435.124.668	255.824.776.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	503.830.378.523	119.427.371.842
Doanh thu hợp đồng xây lắp	49.595.621.208	4.005.921.222
	1.795.861.124.399	379.258.069.155
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	129.534.868.581	7.170.257.312

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	715.661.652.553	140.229.349.816
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	380.551.178.731	91.002.167.656
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	49.738.665.562	1.507.014.151
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	196.218.451
	1.145.951.496.846	232.934.750.074

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.273.620.805	4.099.462.933
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.030.416.900	3.864.583.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	440.970.445	2.151.894.012
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	4.303.139.578
	37.745.008.150	14.419.080.023

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	92.628.932.575	20.003.291.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.475.687.983	77.266.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.110.974.394	-
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(31.255.639.819)	34.361.106.045
Chi phí tài chính khác	50.500.000	-
	87.010.455.133	54.441.663.385

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.838.214.565	922.115.086
Chi phí nhân công	33.576.206.721	12.215.751.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.945.677.058	34.191.636.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.958.891.365	2.513.533.660
Chi phí khác bằng tiền	4.324.238.499	2.131.413.872
	267.643.228.208	51.974.449.768

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.442.589.783	1.832.845.205
Chi phí nhân công	37.234.066.621	9.358.814.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.107.426.201	858.795.178
Thuế, phí và lệ phí	629.577.655	147.249.805
Chi phí dự phòng	20.508.081.811	10.604.242.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.825.189.975	4.076.444.662
Chi phí khác bằng tiền	12.769.854.876	3.745.416.050
	101.516.786.922	30.623.807.553

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	14.752.132.901	3.441.955.770
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	4.166.507.410	896.099.873
Hoàn nhập dự phòng phải trả	530.290.196	-
Tiền thu tài trợ	3.435.000.000	-
Xử lý công nợ tồn lâu	650.394.063	-
Các khoản khác	882.745.046	388.543.225
	24.417.069.616	4.726.598.868

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	14.138.912.786	7.979.674.695
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.687.146.433	-
Tiền phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	14.733.972	1.500.000
Các khoản khác	56.537.629	339.270.156
	17.897.330.820	8.320.444.851

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	238.003.904.236	20.108.632.415
Các khoản điều chỉnh tăng	10.005.502.952	8.223.968.592
- Chi phí không hợp lệ	10.005.502.952	8.223.968.592
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.030.416.900)	(3.864.583.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(16.030.416.900)	(3.864.583.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	231.978.990.288	24.468.017.507
- Thu nhập chịu thuế 10%	149.057.481.845	37.544.769.137
- Thu nhập chịu thuế 20%	82.921.508.443	(13.076.751.630)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.490.049.873	2.446.801.751
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	10.893.377	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.166.561.746	21.777.995.087
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(25.341.967.158)	(14.174.612.445)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	17.325.537.838	10.050.184.393

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	206.513.854.363	17.661.830.664
Các khoản điều chỉnh:	(41.302.770.873)	(2.583.029.926)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(41.302.770.873)	(2.583.029.926)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	165.211.083.490	15.078.800.738
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	150.000.000	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.101	101

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 14/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 24/05/2017, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 20% lợi nhuận năm 2017.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.632.809.402
Chi phí nhân công	241.506.964.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	372.638.198.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.030.435.192
Chi phí khác bằng tiền	108.939.448.657
	1.513.747.855.345

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.025.171.262	-	213.883.870.608	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	539.323.376.143	(9.236.928.163)	409.144.608.632	(7.710.501.654)
Các khoản cho vay	177.800.000.000	-	170.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	232.500.000.000	(7.500.000.000)	232.500.000.000	(33.895.639.819)
	1.219.648.547.405	(16.736.928.163)	1.025.528.479.240	(41.606.141.473)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.053.362.831.003	1.813.398.650.749
Phải trả người bán, phải trả khác	5.468.372.043.862	3.893.168.589.126
Chi phí phải trả	20.713.699.231	34.265.285.515
	7.542.448.574.096	5.740.832.525.390

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong chương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	225.000.000.000	225.000.000.000
	-	-	225.000.000.000	225.000.000.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	198.604.360.181	198.604.360.181
	-	-	198.604.360.181	198.604.360.181

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	270.025.171.262	-	-	270.025.171.262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	516.298.122.775	13.788.325.205	-	530.086.447.980
Các khoản cho vay	177.800.000.000	-	-	177.800.000.000
	964.123.294.037	13.788.325.205	-	977.911.619.242
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	213.883.870.608	-	-	213.883.870.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	385.938.534.895	15.495.572.083	-	401.434.106.978
Các khoản cho vay	150.000.000.000	20.000.000.000	-	170.000.000.000
	749.822.405.503	35.495.572.083	-	785.317.977.586

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	672.963.562.958	639.218.132.786	741.181.135.259	2.053.362.831.003
Phải trả người bán, phải trả khác	971.590.706.592	4.496.781.337.270	-	5.468.372.043.862
Chi phí phải trả	20.713.699.231	-	-	20.713.699.231
	<u>1.665.267.968.781</u>	<u>5.135.999.470.056</u>	<u>741.181.135.259</u>	<u>7.542.448.574.096</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	696.545.375.271	473.535.287.013	643.317.988.465	1.813.398.650.749
Phải trả người bán, phải trả khác	629.653.915.767	3.263.514.673.359	-	3.893.168.589.126
Chi phí phải trả	34.265.285.515	-	-	34.265.285.515
	<u>1.360.464.576.553</u>	<u>3.737.049.960.372</u>	<u>643.317.988.465</u>	<u>5.740.832.525.390</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.490.191.659.327	509.940.906.579

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.180.927.722.681	464.623.852.272

38 . THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải được loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp. Do đó, Công ty không thực hiện ghi nhận chi phí khấu hao đối với các tài sản này từ năm 2015 với tổng giá trị lũy kế đến 31/12/2017 là 291,8 tỷ đồng, trong đó khấu hao năm 2017 là 99,28 tỷ đồng.

Trong năm 2017, Công ty đã nhận được Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương. Công ty đã điều chỉnh các thay đổi về tài sản, nguồn vốn theo theo Biên bản kiểm tra quyết toán cổ phần hóa vào Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017. Bên cạnh đó, do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc xử lý, bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nên tại thời điểm 31/12/2017, Công ty vẫn theo dõi, ghi nhận các tài sản này trên Báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

	Mã số	Giá trị tại ngày 31/12/2017 VND	Giá trị tại ngày 30/09/2016 VND	Chênh lệch VND
A. TÀI SẢN				
I. Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp (i)				
1. Tiền	111	46.729.039.667	30.521.841.900	16.207.197.767
- Tiền mặt		842.681.406	1.007.336.269	(164.654.863)
- Tiền gửi ngân hàng		45.886.358.261	29.514.505.631	16.371.852.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	64.042.112.142	212.272.501.010	(148.230.388.868)
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	951.385.630	1.486.991.403	(535.605.773)
4. Hàng tồn kho	141	24.963.085.130	22.932.152.855	2.030.932.275
5. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18.119.867	18.119.867	-
6. Tài sản cố định hữu hình	221	1.837.876.572.055	1.702.865.977.298	135.010.594.757
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.733.601.086.743	1.809.711.225.703	1.923.889.861.040
8. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	46.000.000	(46.000.000)
		5.708.181.401.234	3.779.854.810.036	1.928.326.591.198
II. Tài sản hư hỏng không cần dùng (ii)				
1. Hàng tồn kho	141	-	15.666.840	(15.666.840)
2. Tài sản cố định hữu hình	221	-	7.722.915.180	(7.722.915.180)
		-	7.738.582.020	(7.738.582.020)
TỔNG TÀI SẢN LOẠI TRỪ		5.708.181.401.234	3.787.593.392.056	1.920.588.009.178

(i) Các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư. Tổng giá trị các tài sản này tại thời điểm 31/12/2017 là 5.708.181.401.234 VND, tăng so với thời điểm 30/09/2016 - thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do vẫn đang tiếp tục được đầu tư và chưa được quyết toán vốn đầu tư hoàn thành để bàn giao cho các đơn vị tiếp nhận tài sản.

(ii) Giá trị tài sản hư hỏng không cần dùng giảm do bàn giao cho Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh theo Biên bản bàn giao ngày 03/07/2017.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 02 ngày 08/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc Công ty sẽ nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (3R) - là người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.019.245.029.874	405.646.193.658	27.361.174.333	343.608.726.534	1.795.861.124.399
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	477.481.858.082	146.801.983.814	12.602.721.864	13.023.063.793	649.909.627.553
Tổng chi phí mua TSCĐ					2.296.739.549.677
Tài sản bộ phận	362.076.638.537	324.453.211.086	8.622.828.869	48.427.631.146	743.580.309.638
Tài sản không phân bổ					10.316.087.104.573
Tổng tài sản	362.076.638.537	324.453.211.086	8.622.828.869	48.427.631.146	11.059.667.414.211
Nợ phải trả của các bộ phận	12.741.143.869	127.237.599.497	3.841.982.674	15.711.508.343	159.532.234.383
Nợ phải trả không phân bổ					7.549.304.041.632
Tổng nợ phải trả	12.741.143.869	127.237.599.497	3.841.982.674	15.711.508.343	7.708.836.276.015

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau.

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Từ ngày 01/10/2016
		VND	đến ngày 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.534.868.581	7.170.257.312
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	9.373.988.695	2.203.486.096
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	3.680.558.964	1.242.976.761
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	Cổ đông lớn	8.059.588.916	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	2.595.270.738	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT	78.480.543.707	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	27.344.917.561	3.723.794.455
Cổ tức, lợi nhuận được chia		5.410.416.900	3.864.583.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	5.410.416.900	3.864.583.500
Doanh thu lãi cho vay vốn		6.896.489.628	354.200.000
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	1.400.583.334	354.200.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	5.495.906.294	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		236.147.942.133	44.573.326.543
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	1.045.812.928	1.586.018.143
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	6.176.220.264	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT	31.976.356.364	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	196.949.552.577	42.987.308.400
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất		12.501.103.998	-
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	Cổ đông lớn	12.501.103.998	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		71.641.192.927	12.351.902.614
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	3.313.567.088	2.016.960.014
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	8.741.073.694	6.019.887.074
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	Cổ đông lớn	220.347.686	402.779.026
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	2.361.803.961	790.242.352
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT	51.276.551.796	963.046.911
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	5.727.848.702	2.158.987.237
Phải thu về cho vay		6.500.000.000	16.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	6.500.000.000	16.500.000.000
Phải thu khác		60.765.290.840	49.419.061.107
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	-	7.729.167.000
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	537.290.840	1.189.894.107
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	19.728.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	40.500.000.000	40.500.000.000
Trả trước cho người bán		5.897.508.723	2.836.281.595
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT	5.897.508.723	2.836.281.595
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	-	4.148.385.372
Phải trả người bán		3.506.696.259	719.550.306
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	Cổ đông lớn	1.866.480.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	712.429.000	30.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT	927.787.259	689.550.306
Phải trả khác		4.683.169.894	4.683.169.894
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	4.683.169.894	4.683.169.894

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.393.508.944	784.619.330
Trong đó:		
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	432.000.000	108.000.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra quyết toán cổ phần hóa của Chi Cục tài chính doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Hàng tồn kho	141	275.353.232.700	278.196.537.885
- Tài sản cố định hữu hình	221	3.637.068.071.695	3.630.040.069.274
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	97.115.847.876	97.709.409.787
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(34.361.106.045)	(34.965.466.226)
- Tổng tài sản	270	8.728.960.708.369	8.724.765.212.863
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22.320.038.196	21.203.660.843
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	271.360.221.123	260.112.634.378
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.661.830.664	25.830.299.256
- Tổng nguồn vốn	440	8.728.960.708.369	8.724.765.212.863
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
- Giá vốn hàng l	11	232.934.750.074	239.164.521.034
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	146.323.319.081	140.093.548.121
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.623.807.553	24.305.667.500
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.702.478.398	23.790.847.491
- Thu nhập khác	31	4.726.598.868	5.937.587.710
- Chi phí khác	32	8.320.444.851	1.451.334.194
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	17.661.830.664	25.830.299.256
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	101	172
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	20.108.632.415	-
- Các khoản dự phòng	03	45.161.566.630	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	134.948.370.436	-
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	139.219.660.651	-
- Tăng/ giảm các khoản phải trả	11	158.466.833.170	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	134.948.370.436

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2018



Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công